

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-PT

Ngày 29-11-2022

V/v “Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu.

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Đức Hào

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh– Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07-10-2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1987; HKTT: huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Địa chỉ liên lạc: huyện L, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn U, sinh năm 1984; địa chỉ: huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn N, sinh năm 1948 và bà Bùi Thị L1, sinh năm 1944; cùng địa chỉ: huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 - 4 - 2021, bản khai, biên bản hòa giải tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn U đã được Tòa án nhân dân huyện giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 215/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2018.

- Về tài sản chung: Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn, bà L và ông U tự thỏa thuận về tài sản chung. Tuy nhiên hai bên không tự thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông U có tài sản chung là thửa đất số 786 tờ bản đồ 20 (bản đồ năm 2005) diện tích 1500m² nay là thửa số 35 tờ bản đồ 143 diện tích còn lại là 1429,1m² (bản đồ năm 2019) tọa lạc tại huyện X. Nguồn gốc đất do cha mẹ ông U là ông Nguyễn N và bà Bùi Thị L1 mua hóa giá đất của bà Phạm Thị Mỹ L2, ông Dương Bá Th vào năm 2008, sau đó ông N, bà L1 tặng cho đất ông U và bà L nên bà Phạm Thị Mỹ L2, ông Dương Bá Th ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông U, bà L vào ngày 23/8/2008, hợp đồng được chứng thực của Ủy ban nhân dân xã H, huyện X. Ngày 12/9/2008 bà L và ông U được Nhà nước chính lý tên tại trang tư trên GCNQSD Đất. Trên đất có sẵn 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m², sau khi ly hôn ông U là người sử dụng nhà và đất trên. Bà L sinh sống trên nhà và đất từ năm 2008- 2016, năm 2008 có sửa chữa lại căn nhà để sử dụng, không xây dựng thêm công trình và trồng trọt trên đất. Ngoài tài sản trên, bà L và ông U không còn tài sản chung nào khác.

Bà L đồng ý với Mảnh trích đo địa chính ngày 16/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X. Bà L yêu cầu ông U chia đôi thửa đất số 35 tờ bản đồ 143 diện tích 1429,1m² tọa lạc tại huyện X, bà L và ông U mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Bà L yêu cầu được nhận phần đất có ký hiệu Lô I diện tích 737m² và toàn bộ tài sản trên đất, nếu phần tài sản của bà L được nhận có giá trị cao hơn phần tài sản của ông U thì bà L sẽ hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho ông U. Bà L đồng ý giao phần đất có ký hiệu Lô II diện tích 692,1m², 01 căn nhà cấp 4 và toàn bộ tài sản trên đất cho ông U quản lý, sử dụng, nếu phần tài sản của ông U được nhận có giá trị cao hơn phần tài sản của bà L thì ông U phải hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho bà L và ngược lại nếu phần tài sản của bà L được nhận có giá trị cao hơn phần tài sản của ông U thì bà L phải hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho ông U.

- Về nợ chung: Bà L và ông U có nợ chung Ngân hàng chính sách xã hội huyện X số tiền 50.000.000 đồng nhưng nay ông U đã trả nợ xong. Bà L sẽ tự thỏa thuận trả lại cho ông U, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn U trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn U và bà Hoàng Thị L đã được Tòa án nhân dân huyện X giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 215/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/8/2018.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vào năm 2008 cha mẹ ông U là ông Nguyễn N và bà Bùi Thị L1 có mua hóa giá nhà đất của bà Phạm Thị Mỹ L2 và ông Dương Bá Th thửa đất 786 tờ bản đồ số 26 diện tích 1500m² nay là thửa số 35 tờ bản đồ 143 diện tích còn lại là 1429,1m² tọa lạc tại tổ huyện X cho ông U và

bà L sử dụng để ở, làm ăn và nuôi con cái trưởng thành. Đến ngày 12/9/2008 ông U và bà L được Nhà nước chính lý tên tại trang tư trên GCNQSD Đất. Năm 2018 sau khi ly hôn, bà L đã lập gia đình với người khác và có 02 con riêng, còn 02 con chung của ông U và bà L do ông U trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chăm lo học hành, bà L không cấp dưỡng nuôi 02 con chung nhưng khoảng 01 năm nay bà L đã lén lút về đưa 02 con về sống với bà L và cha dượng (chồng mới của bà L).

Nay bà L yêu cầu chia đôi thửa đất trên thì ông U không đồng ý, ông U sẽ tặng cho toàn bộ thửa đất cho 02 con chung của tôi và bà L là cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày: 16/11/2006 và cháu Nguyễn Hương M, sinh ngày: 01/7/2009.

Ông U đồng ý với Mãn trích đo địa chính ngày 16/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X. Trường hợp phải chia tài sản chung cho bà L thì ông U đồng ý nhận phần đất có ký hiệu Lô II diện tích 629,1m², nếu giá trị đất và tài sản trên đất của ông U được nhận nhiều hơn giá trị đất và tài sản trên đất của bà L được nhận thì ông U sẽ trả lại giá trị chênh lệch cho bà L và ngược lại, nếu giá trị tài sản của bà L được nhận nhiều hơn giá trị tài sản của ông U được nhận thì bà L phải trả lại giá trị chênh lệch cho ông U.

- Về nợ chung: Ông U và bà L có nợ chung Ngân hàng chính sách huyện X số tiền 50.000.000 đồng nhưng nay ông U đã trả nợ xong số nợ trên. Nay ông U yêu cầu bà L trả lại số tiền 25.000.000 đồng. Tuy nhiên ông U không nộp đơn phản tố đối với bà L mà ông U và bà L sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N và bà Bùi Thị L1 trình bày:

Ông N, bà L1 là cha mẹ ruột của ông Nguyễn U, còn bà Hoàng Thị L trước đây là con dâu. Năm 2005 khi ông U và bà L kết hôn với nhau thì không có nhà, phải đi thuê nhà trọ để ở. Thấy cuộc sống của các con khó khăn nên vào năm 2008 khi Ủy ban nhân dân xã H, huyện X hóa giá nhà đất của bà Phan Thị Mỹ L và ông Dương Bá Th thì ông N, bà L1 đã làm thủ tục mua hóa giá nhà đất thuộc thửa đất số 786 tờ bản đồ số 26 diện tích 1500m², hiện nay đất được đổi thành thửa số 35 tờ bản đồ 143 diện tích còn lại là 1429,1m² tọa lạc tại huyện , bà Lý và ông U không góp tiền vào mua nhà đất trên. Mục đích ông N, bà L1 cho ông U và bà L chỉ để ở, làm ăn, nuôi con cái trưởng thành chứ không cho ông U, bà L toàn quyền sở hữu, sử dụng đất để sau khi ly hôn, bà L đã lập gia đình khác và quay về yêu cầu chia nhà đất với ông U. Việc ông U và bà L được đứng tên trên GCNQSD Đất đối với thửa đất trên thì ông N, bà L1 hoàn toàn không biết. Tuy nhiên từ năm 2008 sau khi bà L và ông U được cấp GCNQSD Đất cho đến nay thì ông N, bà L1 cũng không có ý kiến gì.

Nay bà L yêu cầu ông U chia đôi thửa đất số 786 tờ bản đồ số 26 diện tích 1500m², nay là thửa số 35 tờ bản đồ 143 diện tích còn lại là 1429,1m² thì ông N, bà L1 không đồng ý, mà có ý kiến tặng cho toàn bộ thửa đất trên cho 02 cháu nội là cháu Nguyễn Hoàng M, sinh ngày: 16/11/2006 và cháu Nguyễn Hương M, sinh ngày: 01/7/2009.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 30-6-2022 của Tòa án nhân dân huyện X Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L đối với bị đơn ông Nguyễn U về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Xác định thửa số 786 tờ bản đồ 20 (bản đồ năm 2005) xã H diện tích 1.500m² nay là thửa số 35 tờ bản đồ 143 diện tích còn lại là 1429,1m² (bản đồ năm 2019) tọa lạc tại huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 114795, sổ vào sổ H 01193/QSDĐ 2076/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Phạm Thị Mỹ L2, ông Dương Bá Th ngày 31/7/2008 và chỉnh lý tại trang tư cho ông Nguyễn U và bà Hoàng Thị L ngày 12/9/2008, trên đất có 01 căn nhà cấp 5 diện tích 80,3m², 01 mái che tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 50m², 01 hàng rào móng đá học gắn lưới B40 và 01 giếng khoan sâu 16 mét là tài sản chung của bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn U. Bà L được nhận 40% tài sản chung, ông U được nhận 60% tài sản chung bằng hiện vật. Cụ thể:

+ Bà L được nhận phần đất có ký hiệu Lô I diện tích 737m², trên đất có 05 cây điều 03 năm tuổi, 01 cây măng cầu xiêm 03 năm tuổi, 01 cây chanh loại C, 03 cây xoài loại C và 01 cây da thân gỗ (cây kiểng). Tổng giá trị: 554.727.500đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng) và ông Nguyễn U phải hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà L số tiền là 178.417.451đ (Một trăm bảy mươi tám bốn trăm mười bảy nghìn bốn trăm năm mươi một đồng).

+ Ông U được nhận phần đất có ký hiệu Lô II diện tích 692,1m², trên đất có 01 căn nhà cấp 5 kết cấu móng đá học, tường xây gạch, mái lợp tôn không trần, nền gạch bông, cửa sắt; 01 mái che tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 50m²; 01 hàng rào móng đá học gắn lưới B40, chiều dài 15 mét, 01 giếng khoan sâu 16 mét và nhận giá trị tài sản riêng trên lô I. Tổng giá trị: 1.108.349.827đ (Một tỷ một trăm lẻ tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng).

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X ngày 16/3/2022).

- Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14-7-2022 bị đơn ông Nguyễn U có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 30-6-2022 của Tòa án nhân dân huyện X, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị L trình bày: Bà L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn U cụ thể như sau: bà L được quyền sử dụng diện tích đất thuộc Lô I diện tích 737m² thửa đất số 35 tờ bản đồ số 143 (cũ là thửa đất số 786, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X ngày 16-3-2022); được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên đất gồm 05 cây điều 03 năm tuổi, 01 cây măng cầu xiêm 03 năm tuổi, 01 cây chanh loại C, 03 cây xoài loại C và 01 cây da thân gỗ (cây kiếng); tổng giá trị: 554.727.500đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Ông U được quyền sử dụng diện tích đất thuộc Lô II diện tích 692,1m² thửa đất số 35 tờ bản đồ số 143 (cũ là thửa đất số 786, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X ngày 16-3-2022); được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc có trên đất gồm 01 căn nhà cấp 5 kết cấu móng đá hộc, tường xây gạch, mái lợp tôn không trần, nền gạch bông, cửa sắt; 01 mái che tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 50m²; 01 hàng rào móng đá hộc gắn lưới B40 chiều dài 15 mét, 01 giếng khoan sâu 16 mét. Giữa bà L và ông U không phải thanh toán tiền giá trị chênh lệch và tiền nợ cho nhau. Chi phí tố tụng, xem xét thẩm định, đo vẽ, định giá bà L tự nguyện chịu toàn bộ. Án phí sơ thẩm bà L, ông U tự nguyện chịu theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn U trình bày: ông U xác nhận đúng và đồng ý toàn bộ với cách chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông và bà L như bà L yêu cầu như trên.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:**

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật; Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, việc thỏa thuận trên là tự nguyện không bị ép buộc, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn U đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã

hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung ghi nhận nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2022/HNGĐ-ST ngày 30-6-2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu như sau:

1. Bà Hoàng Thị L được quyền sử dụng diện tích đất thuộc Lô I diện tích 737m² thửa đất số 35 tờ bản đồ số 143 (cũ là thửa đất số 786, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuyên Mộc ngày 16/3/2022) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng có trên đất gồm 05 cây điều 03 năm tuổi, 01 cây măng cầu xiêm 03 năm tuổi, 01 cây chanh loại C, 03 cây xoài loại C và 01 cây da thân gỗ (cây kiếng). Tổng giá trị: 554.727.500đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

2. Ông Nguyễn U được quyền sử dụng diện tích đất thuộc Lô II diện tích 692,1m² thửa đất số 35 tờ bản đồ số 143 (cũ là thửa đất số 786, tờ bản đồ số 20) tọa lạc tại huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo Mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X ngày 16/3/2022) và được quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc có trên đất gồm 01 căn nhà cấp 5 kết cấu móng đá học, tường xây gạch, mái lợp tôn không trần, nền gạch bông, cửa sắt; 01 mái che tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 50m²; 01 hàng rào móng đá học gắn lưới B40, chiều dài 15 mét, 01 giếng khoan sâu 16 mét. Tổng giá trị: 1.108.349.827đ (Một tỷ một trăm lẻ tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng).

3. Bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn U không phải thanh toán tiền giá trị chênh lệch và tiền nợ cho nhau.

4. Chi phí tố tụng, xem xét thẩm định, đo vẽ, định giá tài sản: bà Hoàng Thị L tự nguyện chịu toàn bộ (bà Hoàng Thị L đã nộp xong).

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Hoàng Thị L phải nộp 33.325.798đ (ba mươi ba triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi tám đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009285 ngày 06-4-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Bà Hoàng Thị L phải nộp thêm số tiền 28.325.798đ (hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi tám đồng).

- Ông Nguyễn U phải nộp 45.350.494đ (bốn mươi lăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, bốn trăm chín mươi bốn đồng).

6. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn U phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011186 ngày 19-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông Nguyễn U được hoàn trả lại 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29-11-2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HNGĐ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu

